TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 09/06/2023)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	80.000.000	1.056.200	1.32%	78.943.800	
3	ABB	24.6%	231.472.982	231.562.718	24.61%	-89.736	
4	ABC	49%	9.992.570	182.568	0.90%	9.810.002	
5	ABI	100%	51.557.417	4.960.155	9.62%	46.597.262	
6	ABW	100%	101.150.000	0	0%	101.149.300	
7	ACE	5%	152.539	72.420	2.37%	80.119	
8	ACM	49%	24.990.000	865.607	1.7%	24.124.393	
9	ACS	49%	1.960.000	6.100	0.15%	1.953.900	
10	ACV	49%	1.066.814.885	82.394.098	3.78%	984.420.787	
11	ADP	100%	23.039.850	189.040	0.82%	22.850.810	
12	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
13	AG1	49%	2.383.059	4.000	0.08%	2.379.059	
14	AGE	49%	9.747.570	0	0%	9.747.570	
15	AGF	50%	14.054.871	138.341	0.49%	13.916.530	
16	AGP	0%	0	4.506	0.03%	-4.506	
17	AGX	49%	5.292.000	183.900	1.7%	5.108.100	
18	AIC	100%	100.000.000	120.500	0.12%	99.879.500	
19	ALV	49%	2.772.388	93.073	1.64%	2.679.315	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	29.400.000	21.455.566	35.76%	7.944.434	
22	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
26	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
27	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
28	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	
30	ATG	49%	7.457.800	8.830	0.06%	7.448.970	
31	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	AVC	0%	0	0	0%	0	
33	AVF	49%	21.235.620	41.111	0.09%	21.194.509	
34	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
35	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
36	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
37	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
38	BBM	49%	980.000	4.300	0.22%	975.700	
39	BBT	49%	4.802.000	82.440	0.84%	4.719.560	
40	BCA	0%	0	0	0%	0	
41	BCB	0%	0	0	0%	0	
42	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
43	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	
44	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
45	BDG	50%	12.399.960	299.865	1.21%	12.100.095	
46	BDT	49%	18.914.000	62.500	0.16%	18.851.500	
47	BDW	49%	6.081.292	5.916	0.05%	6.075.376	
48	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
49	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
50	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
51	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
52	BHA	49%	32.340.000	1.800	0%	32.338.200	
53	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
54	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
55	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
56	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
57	BIG	49%	2.450.000	2.400	0.05%	2.447.600	
58	BII	0%	0	54.300	0.09%	-54.300	
59	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
60	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
61	BLI	49%	29.400.000	459.841	0.77%	28.940.159	
62	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
63	BLT	49%	1.960.000	13.400	0.34%	1.946.600	
64	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
65	BLW	49%	5.472.712	500	0%	5.472.212	
66	BMD	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	BMF	0%	0	200	0%	-200	
68	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
69	BMJ	50%	52.499.989	63.600	0.06%	52.436.389	
70	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
71	BMS	100%	60.989.375	36.319	0.06%	60.953.056	
72	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
73	BNW	0%	0	0	0%	0	
74	BOT	51%	30.215.868	80.500	0.14%	30.135.368	
75	BQB	100%	5.800.000	200	0%	5.799.800	
76	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
77	BRS	0%	0	0	0%	0	
78	BSA	0%	0	0	0%	0	
79	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
80	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
81	BSH	100%	18.000.000	54.700	0.30%	17.945.300	
82	BSL	50%	22.500.000	113.013	0.25%	22.386.987	
83	BSP	49%	6.125.000	3.450	0.03%	6.121.550	
84	BSQ	49%	22.050.000	11.100	0.02%	22.038.900	
85	BSR	49%	1.519.244.811	14.276.474	0.46%	244.119.369	(**)
86	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
87	BT6	49%	16.166.839	2.731.930	8.28%	13.434.909	
88	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
89	BTD	49%	3.142.909	23.800	0.37%	3.119.109	
90	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
91	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
92	BTN	0%	0	100	0%	-100	
93	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
94	BTV	0%	0	30	0%	-30	
95	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
96	BVB	5%	21.107.643	632.652	0.15%	20.474.991	
97	BVG	49%	4.777.964	2.732	0.03%	4.775.232	
98	BVL	49%	28.083.272	0	0%	28.083.272	
99	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
100	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
101	BWS	49%	44.100.000	743.325	0.83%	43.356.675	
102	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
103	C21	49%	9.474.821	80.057	0.41%	9.394.764	
104	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	C4G	0%	0	94.582	0.03%	-94.582	
106	C92	49%	2.603.330	197.580	3.72%	2.405.750	
107	CAB	0%	0	1.000	0%	-1.000	
108	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
109	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
110	CAR	0%	0	0	0%	0	
111	CAT	0%	0	46.005	0.47%	-46.005	
112	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
113	CBS	0%	0	0	0%	0	
114	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
115	CC1	49%	161.177.889	32.553	0.01%	161.145.336	
116	CC4	0%	0	0	0%	0	
117	CCA	49%	7.395.239	58.354	0.39%	7.336.885	
118	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
119	CCM	0%	0	7.144	0.12%	-7.144	
120	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
121	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
122	CCT	49%	13.955.200	10.500	0.04%	13.944.700	
123	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
124	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
125	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
126	CDO	49%	15.437.437	83.960	0.27%	15.353.477	
127	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
128	CDR	0%	0	0	0%	0	
129	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
130	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
131	CEN	0%	0	0	0%	0	
132	CFM	49%	980.000	6.200	0.31%	973.800	
133	CFV	0%	0	0	0%	0	
134	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
135	CGV	49%	4.654.978	14.910	0.16%	4.640.068	
136	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
137	CHC	0%	0	0	0%	0	
138	CHS	49%	13.916.000	728.600	2.57%	13.187.400	
139	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
140	CID	49%	530.180	4.200	0.39%	525.980	
141	CIP	0%	0	1.500	0.03%	-1.500	
142	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
144	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
145	CLG	49%	10.363.500	82.630	0.39%	10.280.870	
146	CLX	49%	42.434.000	3.890.828	4.49%	38.543.172	
147	CMD	49%	7.350.000	1.900	0.01%	7.348.100	
148	CMF	49%	3.969.000	1.966.726	24.28%	2.002.274	
149	CMI	49%	7.840.000	38.300	0.24%	7.801.700	
150	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
151	CMM	0%	0	0	0%	0	
152	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
153	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
154	CMT	49%	3.920.000	270.820	3.39%	3.649.180	
155	CMW	49%	7.612.101	1.500	0.01%	7.610.601	
156	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
157	CNC	49%	5.568.519	271.840	2.39%	5.296.679	
158	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
159	CNT	49%	19.607.383	89.357	0.22%	19.518.026	
160	CPA	0%	0	0	0%	0	
161	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
162	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
163	CQN	0%	0	1.100	0%	-1.100	
164	CQT	49%	12.250.000	1.900	0.01%	12.248.100	
165	CSI	100%	16.800.000	5.354.987	31.87%	11.445.013	
166	CST	49%	20.994.918	2.636.518	6.15%	18.358.400	
167	CT3	0%	0	0	0%	0	
168	CT6	49%	2.992.958	1.600	0.03%	2.991.358	
169	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
170	CTN	49%	3.409.589	111.311	1.6%	3.298.278	
171	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
172	CVP	49%	1.678.730	0	0%	1.678.730	
173	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAN	50%	10.563.500	1.300	0.01%	10.562.200	
176	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
177	DBM	49%	951.378	446.759	23.01%	504.619	
178	DC1	49%	2.006.503	87.173	2.13%	1.919.330	
179	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
180	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
182	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
183	DCS	49%	29.552.384	356.138	0.59%	29.196.246	
184	DCT	49%	13.339.587	115.404	0.42%	13.224.183	
185	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
186	DDM	49%	5.999.802	12.072	0.10%	5.987.730	
187	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
188	DDV	49%	71.593.851	232.000	0.16%	71.361.851	
189	DFC	0%	0	0	0%	0	
190	DFF	0%	0	0	0%	0	
191	DGT	49%	38.710.000	2.000	0%	38.708.000	
192	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	
193	DHD	0%	0	10.474	0.07%	-10.474	
194	DHN	0%	0	0	0%	0	
195	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
196	DIC	49%	13.027.061	78.093	0.29%	12.948.968	
197	DID	50%	7.811.276	46.100	0.30%	7.765.176	
198	DKC	0%	0	0	0%	0	
199	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
200	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
201	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
202	DLM	0%	0	0	0%	0	
203	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
204	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
205	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
206	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
207	DMN	0%	0	0	0%	0	
208	DMS	0%	0	0	0%	0	(*)
209	DNA	0%	0	576	0%	-576	
210	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
211	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
212	DNH	49%	206.976.000	4.200	0%	206.971.800	
213	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
214	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
215	DNT	0%	0	0	0%	0	
216	DNW	9.5%	11.400.000	202.737	0.17%	11.197.263	
217	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
218	DOC	0%	0	100	0%	-100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	DOP	49%	2.312.775	25.300	0.54%	2.287.475	
220	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
221	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
222	DPH	49%	1.470.000	2.400	0.08%	1.467.600	
223	DPP	49%	1.470.004	3.000	0.10%	1.467.004	
224	DPS	49%	15.231.775	75.961	0.24%	15.155.814	
225	DRG	0%	0	6.500	0%	-6.500	
226	DRI	50%	36.600.000	133.178	0.18%	36.466.822	
227	DSC	100%	100.000.000	1.200	0%	99.998.800	
228	DSD	0%	0	0	0%	0	
229	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
230	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
231	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
232	DTB	0%	0	0	0%	0	
233	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
234	DTG	50%	3.157.964	4.293	0.07%	3.153.671	
235	DTH	0%	0	0	0%	0	
236	DTI	49%	5.927.899	0	0%	5.927.899	
237	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
238	DTP	0%	0	0	0%	0	
239	DTV	49%	2.587.200	1.600	0.03%	2.585.600	
240	DUS	0%	0	0	0%	0	
241	DVC	0%	0	0	0%	0	
242	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
243	DVW	50%	1.172.500	0	0%	1.172.500	
244	DWC	50%	15.760.000	1.100	0%	15.758.900	
245	DWS	0%	0	0	0%	0	
246	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
247	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
248	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
249	EFI	49%	5.331.200	4.100	0.04%	5.327.100	
250	EIC	49%	17.971.801	10.728	0.03%	17.961.073	
251	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
252	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
253	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
254	EMS	0%	0	448.671	2.14%	-448.671	
255	EPC	49%	4.600.365	0	0%	4.600.365	
256	EPH	100%	2.500.000	5.300	0.21%	2.494.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
258	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
259	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
260	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
261	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
262	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
263	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
264	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
265	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
266	FHS	0%	0	0	0%	0	
267	FIC	49%	62.230.000	0	0%	62.230.000	
268	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
269	FOC	49%	9.050.924	848.793	4.6%	8.202.131	
270	FOX	0%	0	6.527	0%	-6.527	
271	FRC	49%	1.470.000	400	0.01%	1.469.600	
272	FRM	49%	5.733.000	100	0%	5.732.900	
273	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
274	FT1	49%	3.469.127	29.400	0.42%	3.439.727	
275	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
276	FTM	49%	24.500.000	151.130	0.30%	24.348.870	
277	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
278	G20	49%	7.056.000	20.100	0.14%	7.035.900	
279	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
280	G36	0%	0	0	0%	0	
281	GCB	0%	0	20	0%	-20	
282	GCF	0%	0	0	0%	0	
283	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
284	GEE	50%	150.000.000	119.900	0.04%	149.880.100	
285	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
286	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
287	GGG	49%	14.400.408	620.030	2.11%	13.780.378	
288	GH3	0%	0	0	0%	0	
289	GHC	49%	23.354.625	271.766	0.57%	23.082.859	
290	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
291	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
292	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
293	GPC	0%	0	0	0%	0	
294	GSM	0%	0	2.200	0.01%	-2.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
296	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
297	GTS	0%	0	51.900	0.18%	-51.900	
298	GTT	49%	21.316.470	39.575	0.09%	21.276.895	
299	GVT	49%	5.686.499	2.912	0.03%	5.683.587	
300	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
301	HAC	49%	14.298.737	188.639	0.65%	14.110.098	
302	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
303	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
304	HAM	49%	4.722.649	1.100	0.01%	4.721.549	
305	HAN	49%	69.113.520	7.400	0.01%	69.106.120	
306	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
307	HBD	49%	985.439	16.773	0.83%	968.666	
308	HBH	49%	7.840.000	320.710	2%	7.519.290	
309	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
310	HC3	49%	10.136.001	73.882	0.36%	10.062.119	
311	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
312	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
313	HCO	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
314	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
315	HD6	0%	0	700	0%	-700	
316	HD8	49%	4.900.000	12.500	0.13%	4.887.500	
317	HDM	5%	761.235	11.068	0.07%	750.167	
318	HDO	49%	8.310.340	76.532	0.45%	8.233.808	
319	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
320	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
321	HDW	49%	15.622.410	20.400	0.06%	15.602.010	
322	HEC	0%	0	100	0%	-100	
323	HEJ	0%	0	0	0%	0	
324	HEM	49%	18.965.278	4.050	0.01%	18.961.228	
325	HEP	49%	2.940.000	24.500	0.41%	2.915.500	
326	HES	0%	0	0	0%	0	
327	HFB	0%	0	0	0%	0	
328	HFC	0%	0	0	0%	0	
329	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
330	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
331	HGW	49%	12.190.362	8.800	0.04%	12.181.562	
332	HHG	49%	17.099.213	321.592	0.92%	16.777.621	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
334	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
335	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
336	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
337	HJC	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	
338	HKB	49%	25.283.999	434.510	0.84%	24.849.489	
339	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
340	HLA	49%	16.885.053	20.230	0.06%	16.864.823	
341	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
342	HLG	49%	21.743.938	539.725	1.22%	21.204.213	
343	HLR	49%	808.500	8.100	0.49%	800.400	
344	HLS	0%	0	0	0%	0	
345	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
346	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
347	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
348	HMS	0%	0	10.582	0.12%	-10.582	
349	HNA	49%	115.263.782	2.800	0%	115.260.982	
350	HNB	49%	4.655.000	13.700	0.14%	4.641.300	
351	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
352	HND	49%	245.000.000	63.610	0.01%	244.936.390	
353	HNF	49%	14.700.000	900	0%	14.699.100	
354	HNI	0%	0	445.900	1.88%	-445.900	
355	HNM	0%	0	82.362	0.41%	-82.362	
356	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
357	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
358	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
359	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
360	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
361	HPD	49%	4.070.229	251.500	3.03%	3.818.729	
362	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
363	HPI	0%	0	0	0%	0	
364	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
365	HPP	49%	3.923.516	1.742.536	21.76%	2.180.980	
366	HPT	49%	4.451.209	326.936	3.6%	4.124.273	
367	HPW	49%	36.361.400	68.100	0.09%	36.293.300	
368	HRB	49%	3.105.816	5.800	0.09%	3.100.016	
369	HRT	49%	39.228.895	9.400	0.01%	39.219.495	
370	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	HSI	0%	0	328.385	3.28%	-328.385	
372	HSM	49%	10.045.000	3.300	0.02%	10.041.700	
373	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
374	HSV	50%	7.874.997	85.140	0.54%	7.789.857	
375	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
376	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
377	HTG	0%	0	7.808	0.03%	-7.808	
378	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
379	HTR	49%	735.343	400	0.03%	734.943	
380	HTT	49%	9.800.000	212.600	1.06%	9.587.400	
381	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
382	HU3	49%	4.899.972	402.490	4.02%	4.497.482	
383	HU4	49%	7.350.000	316.600	2.11%	7.033.400	
384	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
385	HUG	0%	0	600	0%	-600	
386	HVA	0%	0	0	0%	0	
387	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
388	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
389	HWS	100%	87.600.000	199.100	0.23%	87.400.900	
390	IBD	0%	0	0	0%	0	
391	IBN	0%	0	0	0%	0	
392	ICC	49%	1.862.000	298.841	7.86%	1.563.159	
393	ICF	49%	6.275.430	346.760	2.71%	5.928.670	
394	ICI	49%	1.960.000	4.400	0.11%	1.955.600	
395	ICN	0%	0	1.370	0.01%	-1.370	
396	IDP	100%	58.945.472	5.787.320	9.82%	53.158.152	
397	IED	0%	0	0	0%	0	(*)
398	IFA	100%	70.000.000	400	0%	69.999.600	(*)
399	IFS	100%	87.140.984	85.891.549	98.57%	1.249.435	
400	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
401	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
402	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
403	ILS	0%	0	0	0%	0	
404	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
405	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
406	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
407	IRC	0%	0	0	0%	0	
408	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	ISH	49%	22.050.000	23.100	0.05%	22.026.900	
410	IST	49%	5.884.249	20.900	0.17%	5.863.349	
411	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
412	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
413	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
414	KCB	49%	3.920.000	400	0.01%	3.919.600	
415	KCE	49%	735.000	1.200	0.08%	733.800	
416	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
417	KHA	49%	6.918.951	302.357	2.14%	6.616.594	
418	KHD	50%	1.631.409	700	0.02%	1.630.709	
419	KHL	49%	5.880.000	75.900	0.63%	5.804.100	
420	KHW	0%	0	0	0%	0	
421	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
422	KLB	30%	109.584.563	1.860	0%	109.582.703	
423	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
424	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	164.735	0.29%	28.015.005	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
431	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
432	KVC	49%	24.255.000	768.300	1.55%	23.486.700	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
434	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
435	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
436	L44	49%	1.960.000	46.900	1.17%	1.913.100	
437	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
438	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
439	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
440	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
441	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
442	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
443	LCM	49%	12.070.170	995.878	4.04%	11.074.292	
444	LCS	49%	3.724.000	19.200	0.25%	3.704.800	
445	LCW	49%	10.577.391	300	0%	10.577.091	
446	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
447	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
448	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
449	LIC	0%	0	0	0%	0	
450	LKW	9.5%	237.500	81.326	3.25%	156.174	
451	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
452	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
453	LM7	49%	2.450.000	13.501	0.27%	2.436.499	
454	LMC	0%	0	0	0%	0	
455	LMH	100%	25.629.995	1.271	0%	25.628.724	
456	LMI	49%	2.695.000	66.000	1.2%	2.629.000	
457	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
458	LO5	49%	2.523.397	43.398	0.84%	2.479.999	
459	LPT	0%	0	0	0%	0	
460	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
461	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
462	LTC	49%	2.247.140	99.962	2.18%	2.147.178	
463	LTG	49%	39.490.736	33.129.881	41.11%	6.360.855	
464	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
465	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
466	M10	0%	0	0	0%	0	
467	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
468	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
469	MCD	0%	0	0	0%	0	
470	MCG	49%	28.179.900	77.509	0.13%	28.102.391	
471	MCH	50%	363.730.939	14.834.015	2.04%	348.896.924	
472	MCI	0%	0	0	0%	0	
473	MCM	100%	110.000.000	1.727.120	1.57%	108.272.880	
474	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
475	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
476	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
477	MEC	49%	4.093.273	37.402	0.45%	4.055.871	
478	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
479	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
480	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
481	MFS	49%	3.460.859	580.763	8.22%	2.880.096	
482	MGC	49%	5.292.000	3.300	0.03%	5.288.700	
483	MGG	49%	4.409.814	3.900	0.04%	4.405.914	
484	MGR	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
485	MH3	0%	0	327.100	2.73%	-327.100	
486	MIC	49%	2.717.023	35.453	0.64%	2.681.570	
487	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
488	MKP	49%	12.517.474	3.977.966	15.57%	8.539.508	
489	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
490	MLS	49%	1.960.000	68.500	1.71%	1.891.500	
491	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
492	MML	100%	327.132.940	7.888.564	2.41%	319.244.376	
493	MNB	0%	0	70.722	0.37%	-70.722	
494	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
495	MPC	50%	199.943.650	153.498.770	38.39%	46.444.880	
496	MPT	49%	8.382.510	71.698	0.42%	8.310.812	
497	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
498	MQB	0%	0	0	0%	0	
499	MQN	0%	0	0	0%	0	
500	MRF	50%	1.837.702	26.785	0.73%	1.810.917	
501	MSR	24.51%	269.402.993	111.400.477	10.14%	158.002.516	
502	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
503	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
504	MTB	0%	0	0	0%	0	
505	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
506	MTG	0%	0	94.035	1.49%	-94.035	
507	MTH	49%	2.346.075	662.004	13.83%	1.684.071	
508	MTL	49%	2.940.000	8.200	0.14%	2.931.800	
509	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
510	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
511	MTS	0%	0	0	0%	0	
512	MTV	49%	2.646.000	4.900	0.09%	2.641.100	
513	MVC	49%	49.000.000	6.000	0.01%	48.994.000	
514	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
515	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
516	NAB	30%	253.930.398	428.541	0.05%	253.501.857	
517	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
518	NAS	0%	0	69.830	0.84%	-69.830	
519	NAU	49%	1.798.299	200	0.01%	1.798.099	
520	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
521	NBE	49%	2.450.000	117.800	2.36%	2.332.200	
522	NBT	50%	14.700.000	136.500	0.46%	14.563.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
523	NCS	49%	8.795.058	307.830	1.72%	8.487.228	
524	ND2	49%	24.497.040	17.620.183	35.24%	6.876.857	
525	NDC	49%	2.922.360	7.100	0.12%	2.915.260	
526	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
527	NDP	49%	5.439.000	500	0%	5.438.500	
528	NDT	49%	7.663.588	4.235	0.03%	7.659.353	
529	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
530	NED	49%	19.845.000	67.800	0.17%	19.777.200	
531	NGC	49%	1.126.928	290.465	12.63%	836.463	
532	NHP	49%	13.512.480	172.100	0.62%	13.340.380	
533	NHV	49%	2.685.254	15.900	0.29%	2.669.354	
534	NJC	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
535	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
536	NNG	100%	81.570.988	79.789.404	97.82%	1.781.584	
537	NNT	49%	4.650.512	27.600	0.29%	4.622.912	
538	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
539	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
540	NQN	49%	24.907.480	6.600	0.01%	24.900.880	
541	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
542	NS2	49%	27.832.000	1.400	0%	27.830.600	
543	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
544	NSL	49%	4.900.000	76.400	0.76%	4.823.600	
545	NSS	0%	0	0	0%	0	
546	NTB	49%	19.491.992	91.064	0.23%	19.400.928	
547	NTC	49%	11.759.990	782.787	3.26%	10.977.203	
548	NTF	0%	0	0	0%	0	
549	NTT	0%	0	0	0%	0	
550	NTW	14.99%	1.499.000	1.498.764	14.99%	236	
551	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
552	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
553	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
554	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
555	ODE	0%	0	0	0%	0	
556	OIL	6.621%	68.476.335	62.872.767	6.08%	5.603.568	
557	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
558	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
559	PAP	0%	0	0	0%	0	
560	PAS	49%	13.744.484	303.055	1.08%	13.441.429	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
561	PAT	50%	12.500.000	82.400	0.33%	12.417.600	
562	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
563	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
564	PCC	0%	0	0	0%	0	
565	PCF	49%	1.470.000	19.300	0.64%	1.450.700	
566	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
567	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
568	PDC	49%	7.350.000	17.700	0.12%	7.332.300	
569	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
570	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
571	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
572	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
573	PFL	49%	24.500.000	240.800	0.48%	24.259.200	
574	PGB	2%	6.000.000	304.000	0.10%	5.696.000	
575	PHH	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
576	PHP	49%	160.210.400	1.154.069	0.35%	159.056.331	
577	PHS	100%	150.009.819	124.675.209	83.11%	25.334.610	
578	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
579	PIS	0%	0	0	0%	0	
580	PIV	49%	8.489.221	299.470	1.73%	8.189.751	
581	PJS	49%	4.410.000	639.098	7.1%	3.770.902	
582	PLA	0%	0	0	0%	0	
583	PLE	0%	0	0	0%	0	
584	PLO	0%	0	0	0%	0	
585	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
586	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
587	PMW	50%	24.999.916	400	0%	24.999.516	
588	PND	49%	3.266.666	951	0.01%	3.265.715	
589	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
590	PNP	0%	0	0	0%	0	
591	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
592	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
593	POS	49%	19.600.000	103.800	0.26%	19.496.200	
594	POV	49%	6.124.809	13.425	0.11%	6.111.384	
595	PPH	0%	0	19.150	0.03%	-19.150	
596	PPI	49%	23.662.408	96.636	0.20%	23.565.772	
597	PPT	0%	0	0	0%	0	
598	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
600	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	
601	PSB	49%	24.500.000	8.230	0.02%	24.491.770	
602	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
603	PSL	0%	0	16.326	0.14%	-16.326	
604	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
605	PSP	49%	19.600.000	14.400	0.04%	19.585.600	
606	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
607	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
608	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
609	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
610	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	
611	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
612	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
613	PTT	0%	0	0	0%	0	
614	PTV	49%	9.800.000	34.600	0.17%	9.765.400	
615	PTX	0%	0	0	0%	0	
616	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
617	PVE	49%	12.250.000	2.755.785	11.02%	9.494.215	
618	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
619	PVL	49%	24.500.000	155.869	0.31%	24.344.131	
620	PVM	49%	18.932.914	8.349	0.02%	18.924.565	
621	PVO	0%	0	34.315	0.39%	-34.315	
622	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
623	PVV	49%	14.700.000	38.300	0.13%	14.661.700	
624	PVX	49%	196.000.000	603.232	0.15%	195.396.768	
625	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
626	PWA	49%	4.900.000	276.000	2.76%	4.624.000	
627	PWS	49%	18.815.107	13.900	0.04%	18.801.207	
628	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
629	PXA	49%	7.350.000	18.500	0.12%	7.331.500	
630	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
631	PXI	49%	14.700.000	146.460	0.49%	14.553.540	
632	PXL	49%	40.533.883	99.080	0.12%	40.434.803	
633	PXM	49%	7.350.000	76.830	0.51%	7.273.170	
634	PXS	49%	29.400.000	6.432.117	10.72%	22.967.883	
635	PXT	49%	9.800.000	415.059	2.08%	9.384.941	
636	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
637	QHW	49%	3.920.000	14.900	0.19%	3.905.100	
638	QNC	49%	29.400.000	9.265.909	15.44%	20.134.091	
639	QNS	49%	174.900.577	65.303.092	18.3%	109.597.485	
640	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
641	QNU	0%	0	0	0%	0	
642	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
643	QPH	49%	9.105.719	38.000	0.20%	9.067.719	
644	QSP	49%	5.288.214	72.600	0.67%	5.215.614	
645	QTP	49%	220.500.000	4.468.000	0.99%	216.032.000	
646	RAT	49%	2.901.702	27.000	0.46%	2.874.702	
647	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
648	RCC	49%	15.711.727	4.204	0.01%	15.707.523	
649	RCD	49%	2.597.030	7.110	0.13%	2.589.920	
650	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
651	RGC	49%	43.670.564	11.185	0.01%	43.659.379	
652	RIC	49%	14.067.002	8.775.002	30.57%	5.292.000	
653	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
654	RTB	0%	0	800	0%	-800	
655	S12	49%	2.450.000	459.300	9.19%	1.990.700	
656	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
657	S72	49%	5.880.000	200	0%	5.879.800	
658	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
659	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
660	SAC	49%	1.984.500	101.700	2.51%	1.882.800	
661	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
662	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
663	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
664	SAS	49%	65.405.841	504.287	0.38%	64.901.554	
665	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
666	SBD	49%	6.622.193	62.809	0.46%	6.559.384	
667	SBH	0%	0	49.700	0.04%	-49.700	
668	SBL	0%	0	18.000	0.15%	-18.000	
669	SBM	49%	22.072.026	0	0%	22.072.026	
670	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
671	SBS	100%	146.607.600	670.184	0.46%	145.937.416	
672	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
673	SCC	0%	0	25.000	0.51%	-25.000	
674	SCJ	0%	0	101.662	0.18%	-101.662	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
675	SCL	0%	0	926	0.01%	-926	
676	SCO	0%	0	0	0%	0	
677	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
678	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
679	SD2	49%	7.067.532	871.354	6.04%	6.196.178	
680	SD3	49%	7.839.684	14.183	0.09%	7.825.501	
681	SD7	49%	5.194.000	72.583	0.68%	5.121.417	
682	SD8	49%	1.372.000	311.800	11.14%	1.060.200	
683	SDB	49%	5.390.000	19.200	0.17%	5.370.800	
684	SDD	49%	7.843.765	47.674	0.30%	7.796.091	
685	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
686	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
687	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
688	SDK	49%	1.274.000	40.748	1.57%	1.233.252	
689	SDP	49%	5.446.091	17.353	0.16%	5.428.738	
690	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
691	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
692	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
693	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
694	SEP	0%	0	0	0%	0	
695	SGB	30%	92.400.000	63.908	0.02%	92.336.092	
696	SGI	100%	75.464.700	28.800	0.04%	75.435.900	
697	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
698	SGP	49%	105.984.530	97.603	0.05%	105.886.927	
699	SGS	49%	7.065.800	33.950	0.24%	7.031.850	
700	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
701	SHC	49%	2.111.679	47.230	1.1%	2.064.449	
702	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
703	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
704	SID	49%	49.000.000	266.200	0.27%	48.733.800	
705	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
706	SII	50%	32.261.052	31.565.747	48.92%	695.305	
707	SIP	49%	44.543.031	558.071	0.61%	43.984.960	
708	SIV	49%	1.476.063	273.600	9.08%	1.202.463	
709	SJC	49%	3.540.780	32.882	0.46%	3.507.898	
710	SJG	0%	0	0	0%	0	
711	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
712	SKH	20%	6.600.000	10.400	0.03%	6.589.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
713	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
714	SKV	49%	11.270.000	160.300	0.70%	11.109.700	
715	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
716	SNZ	0%	0	24.400	0.01%	-24.400	
717	SON	0%	0	0	0%	0	
718	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
719	SPB	49%	4.655.000	1.200	0.01%	4.653.800	
720	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
721	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
722	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
723	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
724	SQC	49%	53.900.000	7.600.670	6.91%	46.299.330	
725	SRB	49%	4.165.000	104.422	1.23%	4.060.578	
726	SRT	49%	24.651.900	38.100	0.08%	24.613.800	
727	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
728	SSG	49%	2.450.000	1.500	0.03%	2.448.500	
729	SSH	50%	187.500.000	1.200	0%	187.498.800	
730	SSN	49%	19.404.000	11.329	0.03%	19.392.671	
731	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
732	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
733	STH	0%	0	0	0%	0	
734	STL	49%	7.350.000	4.798.300	31.99%	2.551.700	
735	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
736	STT	49%	3.920.000	741.942	9.27%	3.178.058	
737	STW	0%	0	0	0%	0	
738	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
739	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
740	SWC	49%	32.879.000	7.710	0.01%	32.871.290	
741	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
742	SZG	0%	0	0	0%	0	
743	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
744	TA6	49%	1.470.000	16.600	0.55%	1.453.400	
745	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
746	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
747	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
748	TBD	49%	15.918.332	1.505.975	4.64%	14.412.357	
749	TBH	0%	0	0	0%	0	
750	TBR	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
751	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
752	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
753	TCI	100%	100.979.982	534.729	0.53%	100.445.253	
754	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
755	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
756	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
757	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
758	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
759	TDF	0%	0	0	0%	0	
760	TDI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
761	TDS	49%	5.990.442	94.310	0.77%	5.896.132	
762	TED	49%	6.125.000	4.430.210	35.44%	1.694.790	
763	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
764	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
765	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
766	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
767	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
768	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
769	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
770	THW	49%	2.450.000	15.800	0.32%	2.434.200	
771	TID	0%	0	0	0%	0	
772	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
773	TIN	50%	35.068.607	138.238	0.20%	34.930.369	
774	TIS	49%	90.160.000	25.020	0.01%	90.134.980	
775	TKA	0%	0	0	0%	0	
776	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
777	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
778	TLI	0%	0	0	0%	0	
779	TLP	0%	0	0	0%	0	
780	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
781	TMG	49%	8.820.000	2.400	0.01%	8.817.600	
782	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
783	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
784	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
785	TNP	0%	0	0	0%	0	
786	TNS	49%	9.800.000	18.700	0.09%	9.781.300	
787	TNW	49%	7.840.000	9.900	0.06%	7.830.100	
788	TOP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TOS	0%	0	0	0%	0	
790	TOW	50%	3.989.075	803.800	10.08%	3.185.275	
791	TPS	49%	2.450.000	93.987	1.88%	2.356.013	
792	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
793	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
794	TR1	0%	0	0	0%	0	
795	TRS	0%	0	1.587	0.03%	-1.587	
796	TRT	0%	0	0	0%	0	
797	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
798	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
799	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
800	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
801	TSG	49%	1.506.309	53.500	1.74%	1.452.809	
802	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
803	TST	49%	2.352.000	45.600	0.95%	2.306.400	
804	TTD	49%	7.620.480	141.900	0.91%	7.478.580	
805	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
806	TTN	49%	17.996.475	177.850	0.48%	17.818.625	
807	TTP	100%	14.999.998	13.233.969	88.23%	1.766.029	
808	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
809	TUG	49%	1.323.000	168.100	6.23%	1.154.900	
810	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
811	TV6	49%	1.470.000	1.430.000	47.67%	40.000	
812	TVA	49%	3.087.000	0	0%	3.087.000	
813	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
814	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
815	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
816	TVN	49%	332.220.000	539.800	0.08%	331.680.200	
817	TVP	0%	0	34.001	0.12%	-34.001	
818	TVW	50%	7.298.930	2.200	0.02%	7.296.730	
819	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
820	UCT	0%	0	0	0%	0	
821	UDC	49%	17.150.000	4.260.620	12.17%	12.889.380	
822	UDJ	49%	8.085.000	855.400	5.18%	7.229.600	
823	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
824	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
825	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
826	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
827	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
828	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
829	USD	0%	0	0	0%	0	
830	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
831	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
832	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
833	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
834	VAB	.5%	2.699.800	121.485	0.02%	2.578.315	
835	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
836	VAV	50%	16.000.000	716.900	2.24%	15.283.100	
837	VBB	30%	143.304.800	22.124	0%	143.282.676	
838	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
839	VBH	49%	1.421.000	42.100	1.45%	1.378.900	
840	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
841	VC5	49%	2.450.000	56.440	1.13%	2.393.560	
842	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
843	VCP	50%	41.894.829	3.902	0%	41.890.927	
844	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
845	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
846	VCW	49%	36.750.000	92.650	0.12%	36.657.350	
847	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
848	VDB	0%	0	0	0%	0	
849	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355	
850	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
851	VE9	49%	6.136.570	20.753	0.17%	6.115.817	
852	VEA	49%	651.112.000	66.302.343	4.99%	584.809.657	
853	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
854	VEF	49%	81.635.984	1.320	0%	81.634.664	
855	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
856	VET	0%	0	17.100	0.11%	-17.100	
857	VFC	49%	16.660.000	15.206.168	44.72%	1.453.832	
858	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
859	VFS	100%	80.250.000	0	0%	80.250.000	
860	VGG	49%	21.609.000	6.593.458	14.95%	15.015.542	
861	VGI	0%	0	2.068.068	0.07%	-2.068.068	
862	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
863	VGR	49%	30.992.500	13.778.530	21.78%	17.213.970	
864	VGT	49%	245.000.000	65.310.240	13.06%	179.689.760	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
865	VGV	49%	17.529.479	1.000	0%	17.528.479	
866	VHD	0%	0	0	0%	0	
867	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
868	VHG	49%	73.500.000	606.017	0.40%	72.893.983	
869	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
870	VIE	49%	1.010.009	5.524	0.27%	1.004.485	
871	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
872	VIM	49%	612.500	5.310	0.42%	607.190	
873	VIN	49%	12.495.000	54.400	0.21%	12.440.600	
874	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
875	VIW	0%	0	200	0%	-200	
876	VKC	50%	10.000.000	596.277	2.98%	9.403.723	
877	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
878	VLB	0%	0	9.400	0.02%	-9.400	
879	VLC	100%	172.346.173	412.765	0.24%	171.933.408	
880	VLF	49%	5.860.391	29.489	0.25%	5.830.902	
881	VLG	49%	6.963.943	47.700	0.34%	6.916.243	
882	VLP	0%	0	0	0%	0	
883	VLW	50%	14.450.000	66.900	0.23%	14.383.100	
884	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
885	VMG	49%	4.704.000	76.200	0.79%	4.627.800	
886	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
887	VMT	0%	0	0	0%	0	
888	VNA	49%	9.800.000	381.372	1.91%	9.418.628	
889	VNB	49%	33.275.880	728.700	1.07%	32.547.180	
890	VNH	49%	3.931.304	68.710	0.86%	3.862.594	
891	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
892	VNP	49%	9.520.167	165.700	0.85%	9.354.467	
893	VNX	49%	600.224	0	0%	600.224	
894	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
895	VNZ	49%	17.563.688	17.563.688	49%	0	
896	VOC	49%	59.682.000	818.430	0.67%	58.863.570	
897	VPA	49%	7.387.326	14.900	0.10%	7.372.426	
898	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
899	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
900	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	
901	VQC	49%	1.763.794	144.198	4.01%	1.619.596	
902	VRG	49%	12.688.485	8.790	0.03%	12.679.695	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
903	VSE	49%	4.379.252	198.200	2.22%	4.181.052	
904	VSF	0%	0	4.473	0%	-4.473	
905	VSG	49%	5.411.560	100.730	0.91%	5.310.830	
906	VSN	0%	0	3.464.620	4.28%	-3.464.620	
907	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
908	VST	0%	0	38.431	0.06%	-38.431	
909	VTA	49%	3.920.000	14.090	0.18%	3.905.910	
910	VTD	0%	0	0	0%	0	
911	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
912	VTG	0%	0	0	0%	0	
913	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
914	VTK	49%	4.225.160	72.693	0.84%	4.152.467	
915	VTL	0%	0	44.980	0.44%	-44.980	(*)
916	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
917	VTP	49%	55.476.446	13.443.366	11.87%	42.033.080	
918	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
919	VTR	0%	0	0	0%	0	
920	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
921	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
922	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
923	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
924	VVS	49%	10.045.000	0	0%	10.045.000	
925	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
926	VW3	49%	980.000	22.600	1.13%	957.400	
927	VWS	49%	1.764.000	34.100	0.95%	1.729.900	
928	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
929	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
930	VXT	0%	0	0	0%	0	
931	WSB	50%	7.250.000	2.181.620	15.05%	5.068.380	
932	WTC	49%	4.900.000	41.900	0.42%	4.858.100	
933	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
934	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
935	XDC	100%	8.200	2.100	25.61%	6.100	
936	XDH	49%	12.039.296	0	0%	12.039.296	
937	XHC	49%	10.337.285	1.200	0.01%	10.336.085	
938	XLV	0%	0	0	0%	0	
939	XMC	0%	0	16.015	0.02%	-16.015	
940	XMD	49%	1.960.000	1.300	0.03%	1.958.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
941	XMP	50%	7.500.000	3.700	0.02%	7.496.300	
942	XPH	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	
943	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
944	YTC	0%	0	33.800	1.1%	-33.800	

Ghi chú:
(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.
(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG PHÒNG TTBT
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lưu Thanh Mai

Digitally signed by Lưu Thanh Mai
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011820817, CN=Lưu Thanh Mai, O=TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 123123
Date: 2023-06-08 17:47:10
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1